

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HỘI AN - CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG HỘI AN Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 4 - NĂM 2019- VĂN PHÒNG



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - VĂN PHÒNG

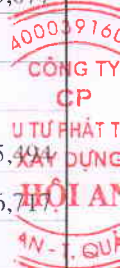
- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: Đồng VN

Chỉ tiêu	Mã số	TM	31/12/2019	1/1/2019
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		337,426,144,267	288,765,478,000
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		32,613,165,519	40,536,453,636
1. Tiền	111	5	32,613,165,519	40,536,453,636
2. Các khoản tương đương tiền	112			
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		177,211,149,090	165,841,932,184
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	64,613,388,757	68,042,100,231
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		53,156,297,443	36,529,434,365
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		7,327,850,324	5,783,149,924
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	52,347,540,620	55,721,175,718
- Phải thu khác				
- Trả thừa các khoản Phải trả khác				
- Tạm ứng				
- Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn				
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(233,928,054)	(233,928,054)
IV- Hàng tồn kho	140	8	115,782,903,716	75,492,792,926
1. Hàng tồn kho	141		115,782,903,716	75,492,792,926
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		11,818,925,942	6,894,299,254
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			6,676,667
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11,818,925,942	6,887,622,587
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		5,076,892,687	8,242,510,505
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		20,000,000	20,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
4. Phải thu dài hạn khác	216		20,000,000	20,000,000
- Phải thu khác				
- Trả thừa các khoản Phải trả khác				
- Ký quỹ, ký cược dài hạn				
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

II- Tài sản cố định	220		4,283,428,874	4,712,096,625
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	4,283,428,874	4,712,096,625
- Nguyên giá	222		19,075,366,659	18,485,366,659
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(14,791,937,785)	(13,773,270,034)
VI- Tài sản dài hạn khác	260		773,463,813	3,510,413,880
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		773,463,813	3,510,413,880
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250=100+200)	270		342,503,036,954	297,007,988,505
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		251,318,458,967	204,864,904,494
I- Nợ ngắn hạn	310		251,318,458,967	204,864,904,494
1. Phải trả cho người bán	311	10	46,364,487,121	65,721,809,163
2. Người mua trả tiền trước	312	11	73,222,558,274	36,251,660,454
- Người mua trả tiền trước				
- Doanh thu nhận trước				
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	866,964,722	766,678,458
4. Phải trả công nhân viên	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		125,397,485	182,643,641
6. Phải trả nội bộ	316			2,555,663,077
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	13		
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	14	255,363,408	175,015,400
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	130,363,915,467	99,159,436,710
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		119,772,490	51,997,490
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		91,184,577,987	92,143,084,011
I- Vốn chủ sở hữu	410		91,184,577,987	92,143,084,011
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	16	59,949,620,000	59,949,620,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		59,949,620,000	59,949,620,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	16	18,865,793,764	18,865,793,764
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	16	(1,128,947,264)	(1,128,947,264)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	16	11,248,063,677	11,075,068,677
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421	16	2,250,047,810	3,381,548,834
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(315,529,955)	1,651,604,057
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2,565,577,765	1,729,944,777
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		342,503,036,954	297,007,988,505



Hội An, ngày 18 tháng 1 năm 2020

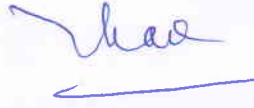
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Thảo



Võ Hồ Quỳnh Giao



Trần Đình Lợi



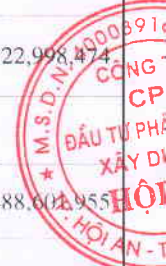
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - VĂN PHÒNG

Quý 4- Năm 2019

Đơn vị tính: đồng VN

(Kỳ này: Quý 4 năm 2019 Kỳ trước: cùng kỳ này năm trước)

Chỉ tiêu	Mã số	T.M	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số LK từ đầu năm đến cuối quý này(năm nay)	Số LK từ đầu năm đến cuối quý này(năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	66,581,517,334	86,308,826,391	135,738,183,329	173,560,819,174
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		66,581,517,334	86,308,826,391	135,738,183,329	173,560,819,174
4. Giá vốn hàng bán	11	18	62,832,508,749	82,799,316,099	127,318,270,339	162,265,059,032
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3,749,008,585	3,509,510,292	8,419,912,990	11,295,760,142
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	2,995,161	98,076,428	25,157,116	1,343,273,859
7. Chi phí tài chính	22	20	51,329,465	(542,062,942)	584,522,888	1,822,998,474
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	678,946,516	2,161,379,741	6,668,627,410	9,488,601,955
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26) }	30		3,021,727,765	1,988,269,921	1,191,919,808	1,327,433,572
11. Thu nhập khác	31					112,272,727
12. Chi phí khác	32					72,931,950
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40					39,340,777
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3,021,727,765	1,988,269,921	1,191,919,808	1,366,774,349
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	456,150,000	352,122,405	462,600,000	421,871,405
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		2,565,577,765	1,636,147,516	729,319,808	944,902,944
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	23				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					



Hội An, ngày 18 tháng 1 năm 2020

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Người lập

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Thảo Võ Hồ Quỳnh Giao



Trần Đình Lợi



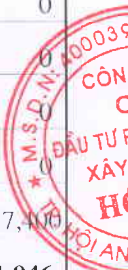
BẢNG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - VĂN PHÒNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 - Năm 2019

(Kỳ này: Quý 4 năm 2019, Kỳ trước: cùng kỳ năm trước)

Chỉ tiêu	Mã số	T.M	Quý 4/2019	Quý 4/2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		97,572,133,111	87,748,206,000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(51,511,783,232)	(97,142,584,140)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(10,808,233,243)	(8,685,647,995)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1,951,329,465)	(2,673,800,509)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(400,000,000)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		21,393,850,569	54,064,124,135
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(14,935,729,841)	(32,368,212,013)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		39,358,907,899	942,085,478
				0
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
				0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			1,385,454,546
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,995,161	14,427,400
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2,995,161	1,399,881,946
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
				0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			38,638,835,000
2. Tiền trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã ph.hành	32			(20,000,000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		54,143,231,009	55,015,285,156
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(64,692,629,345)	(83,872,638,410)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-2,246,372,260	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(12,795,770,596)	9,761,481,746
- Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		26,566,132,464	12,103,449,170
- Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6,047,033,055	28,433,004,466
- ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			0
- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	32,613,165,519	40,536,453,636



Hội An, ngày 18 tháng 1 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Nguyễn Thị Thu Thảo

Võ Hồ Quỳnh Giao

Trần Đình Lợi



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, kinh doanh bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Đầu tư phát triển các khu đô thị mới và khu công nghiệp, đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới;
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, công trình cấp thoát nước và xử lý môi trường, công trình đường dây và trạm biến thế;
- Sản xuất kinh doanh các loại vật liệu xây dựng, kinh doanh các mặt hàng trang trí nội, ngoại thất;
- Kinh doanh xăng dầu;
- Khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng, kinh doanh khai thác vận chuyển đất, cát để san lấp mặt bằng;
- Kinh doanh dịch vụ nhà đất;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch; Dịch vụ khách sạn;
- Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng, hoàn thiện công trình xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống điện, cấp thoát nước, mạng vi tính, điều hòa không khí, hệ thống báo cháy, báo trộm, phòng cháy chữa cháy, thang máy, hệ thống quan sát, hệ thống chống sét, thông gió.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Từ khi ký hợp đồng đến khi công trình đưa vào nghiệm thu bàn giao sử dụng được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

6. Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có 3 đơn vị trực thuộc

- Nhà máy gạch TuyNen Điện Bàn

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng tại Đà Nẵng

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng tại Thành phố Hồ Chí Minh

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

4. Tiền và các khoản tương đương tiền



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 – 10
Máy móc, thiết bị	03 – 08
Phương tiện vận tải	08 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03- 07

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

15. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

19. Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

20. Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

chấn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20%.
Thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp, hoạt động sản xuất gạch và khai thác cát. Thuế suất các mặt hàng khác theo quy định của Luật thuế GTGT hiện hành.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

5. Tiền

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền mặt	173.747.502	219.346.438
Tiền gửi ngân hàng	32.439.418.017	40.317.107.198
Cộng	32.613.165.519	40.536.453.636

6. Phải thu khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
Văn phòng Công ty	64.613.388.757	68.042.100.231
Cộng	64.613.388.757	68.042.100.231

7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2019	01/01/2019
Tạm ứng	50.862.903.804	55.388.441.367
Ký quỹ ký cược	1.459.402.247	317.832.247
Phải thu khác	25.234.569	14.902.104
- Ban quản lý ĐTXD Hội An		
- Các đối tượng khác	25.234.569	14.902.104
Cộng	52.347.540.620	55.721.175.718

8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2019	01/01/2019
--	------------	------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	VND	VND
Văn phòng Công ty	(233.928.054)	(233.928.054)
- Công ty Cổ phần Sơn Trà	(90.814.354)	(90.814.354)
- UBND Phường Cẩm An	(19.623.900)	(19.623.900)
- Trung tâm di tích Hội An		
- Công ty XD và Cấp nước Quảng Nam	(56.489.800)	(56.489.800)
- UBND Phường Cẩm An	(50.000.000)	(50.000.000)
-Đất Kim Vinh	(17.000.000)	(17.000.000)
- Ban QL cấp nước Bờ Y		
Cộng	(233.928.054)	(233.928.054)

9. Hàng tồn kho

	31/12/2019	01/01/2019
Nguyên liệu, vật liệu		
Công cụ, dụng cụ		
Chi phí SX, KD dở dang	115.782.903.716	75.492.792.926
Thành phẩm		
Cộng	115.782.903.716	75.492.792.926

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	4.534.182.995	10.465.615.797	3.962.940.867	112.627.000	19.075.366.659
Tăng trong kỳ					
Giảm trong kỳ					
Số cuối kỳ	4.534.182.995	10.465.615.797	3.962.940.867	112.627.000	19.075.366.659
Khấu hao					
Số đầu kỳ	3.889.005.176	8.294.104.378	2.259.274.200	112.627.000	14.555.010.754
Tăng trong kỳ	41.442.190	128.234.841	67.250.000		236.927.031
Giảm trong kỳ					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Số cuối kỳ	3.930.447.366	8.422.339.219	2.326.524.200	112.627.000	14.791.937.785
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	645.177.819	2.171.511.419	1.703.666.667		4.520.355.905
Số cuối kỳ	603.735.629	2.043.276.578	1.636.416.667		4.283.428.874

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay là 2.453.250.389 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 14.285.129.167 đồng.

11. Phải trả cho người bán ngắn hạn:

	31/12/2019	01/01/2019
Các đối tượng công trình Công ty	46.364.487.121	65.721.809.163
Các đối tượng Nhà máy gạch TuyNen		
Các đối tượng Chi nhánh Hồ Chí Minh		
Cộng	46.364.487.121	65.721.809.163

12. Vay và nợ thuê tài chính

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn				
- Ngân hàng NN&PTNT CN Hội An	23.795.887.308	5.202.499.559	3.650.000.000	25.348.386.8
- Ngân hàng Công thương CN Hội An	82.567.426.495	36.540.731.450	61.042.629.345	58.065.528.6
- Ngân hàng quân đội tỉnh Quang Nam				
- Tổ chức khác	34.550.000.000	12.400.000.000		46.950.000.0
Cộng	140.913.313.803	54.143.231.009	64.692.629.345	130.363.915.4

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2019	01/01/2019
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	109.217.771	40.123.800
Các khoản phải trả, phải nộp khác	146.145.637	134.891.694
+ Các đối tượng khác		
Cộng	255.363.408	175.015.494

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	ĐVT: VND
Số dư tại 31/12/19	59.949.620.00	18.865.793.764	-1.128.947.264	11.248.063.677	2.048.574.845	
Tăng trong kỳ					2.565.577.765	
Giảm trong kỳ					2.364.104.800	
Số dư tại 30/09/19	59.949.620.00	18.865.793.764	-1.128.947.264	11.248.063.677	2.250.047.810	

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tổng Công ty đầu tư Phát triển Xây dựng		
Vốn góp của các đối tượng khác	59.102.620.000	59.102.620.000
Mệnh giá cổ phiếu quỹ	847.000.000	847.000.000
Cộng	59.949.620.000	59.949.620.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.994.962	5.994.962
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.994.962	5.994.962
- Cổ phiếu phổ thông	5.994.962	5.994.962
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu được mua lại(cổ phiếu quỹ)	84.700	84.700
- Cổ phiếu phổ thông	84.700	84.700
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.910.262	5.910.262
- Cổ phiếu phổ thông	5.910.262	5.910.262
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2019
	VND
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	2.048.574.845
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.565.577.765
Trích quỹ	
+ Trong đó trích quỹ ĐTPT theo NQĐHĐCĐ năm 2018	
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	
Chi lãi cổ tức	2.364.104.800
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.250.047.810

16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Q4/2019	Q4/2018
	VND	VND
Tổng doanh thu	66.581.517.334	86.308.826.391
+ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	66.581.517.334	86.308.826.391
+ Doanh thu dự án		
Cộng	66.581.517.334	86.308.826.391

17. Giá vốn hàng bán

	Q4/2019	Q4/2018
	VND	VND
Tổng giá vốn	62.832.508.749	82.799.316.099
+ Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	62.832.508.749	82.799.316.099
+ Giá đất		
Cộng	62.832.508.749	82.799.316.099

18. Doanh thu hoạt động tài chính

	Q4/2019	Q4/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền vay	2.995.161	98.076.428
Cộng	2.995.161	98.076.428

19. Chi phí tài chính

	Q4/2019	Q4/2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	51.329.465	-542.062.942

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Cộng	51.329.465	-542.062.942
20. Chi phí thu thuế doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ	Q4/2019	Q4/2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.021.727.765	1.988.269.921
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế		
Điều chỉnh tăng	27.801.497	630.920.665
- Chi phí không hợp lệ		582.320.665
- Thù lao HĐQT, BKS không điều hành trực tiếp	272.801.497	48.600.000
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	456.150.000	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.565.577.765	1.636.147.516

21. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá cả nguyên vật liệu.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi có kỳ hạn, vay.

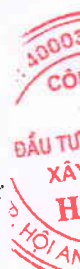
Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Ban giám đốc đánh giá rủi ro lãi suất là không đáng kể.

Quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Mặt khác, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng lớn trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở cao.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính (chủ yếu là tiền gửi ngân hàng)

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Số dư tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn (Ngân hàng Công Thương Chi nhánh Hội An, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Hội An). Rủi ro tín dụng đối với các số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với số dư tiền gửi ngân hàng là giá trị ghi sổ như đã trình bày tại Thuyết minh số 5. Công ty nhận thấy mức độ rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi ngân hàng là rất thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đến hạn lệch nhau

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,

22. Các bên liên quan:

	Đơn vị tính: VND	
	Quý4/2019	Quý 4/2018
Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc	168.000.000	327.000.000
Tiền lương HDQT	276.000.000	106.500.000
Tiền lương BKS	42.000.000	33.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Hội An, ngày 18 tháng 1 năm 2020

Người lập biểu



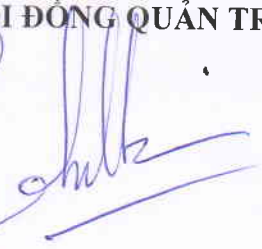
Nguyễn Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng



Võ Hồ Quỳnh Giao

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Trần Đình Lợi

